

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC;

Căn cứ Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg ngày 29/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 10/2006/TT-BCA ngày 18/9/2006 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 07/2013/TT-BCA ngày 31/01/2013 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư 27/2007/TT-BCA ngày 29/11/2007 của Bộ Công an hướng dẫn việc cấp, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu phổ thông ở trong nước và Thông tư 10/2006/TT-BCA ngày 18/9/2006 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC,

Theo đề nghị của Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 223/TTr-SNgV ngày 21/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (sau đây viết tắt là Quy chế) như sau:



1. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Điều 2. Các trường hợp được xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC”

1. Doanh nhân Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước

a) Thành viên Hội đồng thành viên; Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc; Giám đốc, Phó Giám đốc các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; Giám đốc, Phó Giám đốc các ngân hàng hoặc chi nhánh ngân hàng;

b) Kế toán trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, ngân hàng; Trưởng chi nhánh của doanh nghiệp hoặc chi nhánh ngân hàng.

2. Doanh nhân Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc công ty;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc hợp tác xã hoặc liên hợp tác xã;

c) Kế toán trưởng, Trưởng phòng trong các doanh nghiệp; Trưởng chi nhánh của các doanh nghiệp và các chức danh tương đương khác.

3. Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc trên địa bàn tỉnh Bình Dương có nhiệm vụ tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo và các hoạt động khác của khối APEC.

4. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an xét, cấp thẻ ABTC cho những người không thuộc quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.”

2. Sửa đổi Điều c Khoản 2 Điều 3 như sau:

“c) Có hộ chiếu Việt Nam còn thời hạn sử dụng ít nhất 05 (năm) năm kể từ ngày nộp hồ sơ xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC và đã từng có ít nhất 01 (một) lần nhập cảnh vì mục đích thương mại vào một trong các nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia chương trình thẻ ABTC;”

3. Sửa đổi Điều a Khoản 3 Điều 3 như sau:

“a) Có hộ chiếu phổ thông còn thời hạn sử dụng ít nhất 05 (năm) năm kể từ ngày nộp hồ sơ xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC.”

4. Sửa đổi Điều e Khoản 1 Điều 7 như sau:

“e) Bản sao hộ chiếu (còn giá trị từ 60 (sáu mươi) tháng trở lên) và bản sao thị thực (VISA) trong thời gian không quá 01 năm tính đến thời điểm xin phép sử dụng thẻ ABTC của một trong các nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia chương trình thẻ ABTC với Việt Nam mà doanh nghiệp đã từng kí kết hợp đồng kinh tế;”

5. Sửa đổi Điều c Khoản 2 Điều 7 như sau:

“c) Bản sao hộ chiếu phổ thông (còn giá trị từ 60 (sáu mươi) tháng trở lên);”

6. Sửa đổi Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thời gian, trình tự xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC

Tổng thời gian thực hiện thủ tục hành chính:

- Hồ sơ không đủ điều kiện được phép sử dụng thẻ ABTC, Sở Ngoại vụ có công văn trả lời trong vòng 7 ngày làm việc.

- Hồ sơ đủ điều kiện được phép sử dụng thẻ ABTC, Sở Ngoại vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trả kết quả trong vòng 15 ngày làm việc.

- Trường hợp phức tạp cần xác minh thì không quá 21 ngày làm việc.

Cụ thể như sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ:

Các đối tượng tại Điều 2 Quy chế này có nhu cầu xin phép sử dụng thẻ ABTC thì nộp 02 (hai) bộ hồ sơ trực tiếp tại Sở Ngoại vụ.

2. Xác minh hồ sơ:

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, Sở Ngoại vụ phát hành văn bản đề nghị cung cấp thông tin đến các cơ quan liên quan bao gồm Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các cơ quan hữu quan khác nhằm xác minh hồ sơ đề nghị xin phép sử dụng thẻ ABTC theo quy định tại Điều 3 Quy chế này.

3. Thu thập thông tin từ các cơ quan hữu quan:

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cung cấp thông tin liên quan đến hồ sơ xin phép sử dụng thẻ ABTC của Sở Ngoại vụ, các cơ quan hữu quan có ý kiến trả lời chính thức bằng văn bản, nếu không có văn bản trả lời xem như đồng ý cho phép doanh nhân sử dụng thẻ ABTC.

4. Xử lý hồ sơ:

a) Trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện được phép sử dụng thẻ ABTC:

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn cung cấp thông tin từ các cơ quan liên quan theo quy định, Sở Ngoại vụ tổng hợp ý kiến, lập báo cáo thẩm định chuyển Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét việc cho phép sử dụng thẻ ABTC

Trong trường hợp phức tạp Sở Ngoại vụ cần xác minh thêm thông tin từ các cơ quan hữu quan khác, thời hạn giải quyết tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trong vòng 06 (sáu) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Ngoại vụ đề nghị, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC.

b) Trong trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện được phép sử dụng thẻ ABTC, Sở Ngoại vụ có văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn cung cấp thông tin từ các cơ quan liên quan theo quy định.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9: Việc xét, đề nghị cấp lại thẻ ABTC.

1. Thẻ ABTC có giá trị sử dụng trong 05 (năm) năm kể từ ngày cấp và không được gia hạn. Trường hợp thẻ ABTC hết thời hạn sử dụng sẽ được xét, cho phép sử dụng thẻ mới theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Quy chế.

2. Trường hợp người đề nghị cấp lại thẻ ABTC mà cơ quan, doanh nghiệp nơi người đó làm việc xác nhận không thay đổi về chức danh và vị trí công tác so với lần đề nghị cấp thẻ ABTC trước đó thì không phải nộp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thẩm quyền cấp lại thẻ ABTC và việc thông báo thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân không còn giá trị sử dụng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 và Quyết định 54/2015/QĐ-TTg ngày 29/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.”

8. Sửa đổi Khoản 5 Điều 10 như sau:

“5. Doanh nhân Việt Nam bị mất thẻ ABTC phải thông báo cho Sở Ngoại vụ; đồng thời thông báo cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an biết (theo mẫu do Bộ Công an quy định) để hủy giá trị sử dụng và thông báo cho các nước hoặc vùng lãnh thổ việc hủy giá trị của thẻ bị mất.”

9. Sửa đổi Khoản 5 Điều 11 như sau:

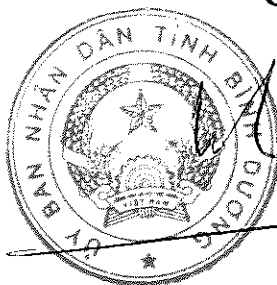
“5. Trường hợp đơn vị bị phát hiện giới thiệu không đúng người của đơn vị hoặc người của đơn vị nhưng không đúng tiêu chí, điều kiện xét cho phép sử dụng thẻ ABTC thì Sở Ngoại vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định và thông báo đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh về việc thẻ ABTC đã cấp cho cá nhân đó của đơn vị không còn giá trị sử dụng, đồng thời chuyển cho các cơ quan chức năng xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật”.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Ngoại vụ, Giám đốc Công an tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này; Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra Văn bản – Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các Ban Đảng tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành (x);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT CB, Website tỉnh;
- LĐVP, Tg, TH, HCTC;
- Lưu: VT. 52

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Liêm